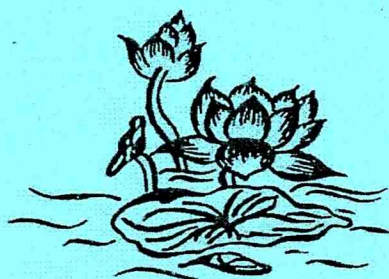


CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2025



Nơi nhận báo cáo:
Phòng Kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,132,955,095	37,915,804,893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,565,072,778	11,497,374,032
1. Tiền	111		4,565,072,778	1,497,374,032
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17,063,517,808	16,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,063,517,808	16,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,378,039,309	1,338,416,039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,351,468,415	1,244,908,848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		285,550,000	80,250,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,507,628,905	779,865,202
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(766,608,011)	(766,608,011)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7,410,282,968	7,715,168,998
1. Hàng tồn kho	141		8,223,563,638	8,528,449,668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(813,280,670)	(813,280,670)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		716,042,232	1,364,845,824
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		716,042,232	491,745,275
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			75,348,517
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			797,752,032
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92,388,582,796	96,461,371,858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

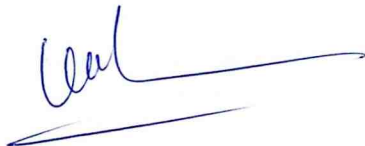


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		361,490,656	361,490,656
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		549,348,458	549,348,458
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(910,839,114)	(910,839,114)
II. Tài sản cố định	220		81,572,978,685	84,415,759,584
1. Tài sản cố định hữu hình	221		81,012,009,903	83,820,089,616
- Nguyên giá	222		234,545,450,861	234,333,518,656
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(153,533,440,958)	(150,513,429,040)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		560,968,782	595,669,968
- Nguyên giá	228		1,420,962,714	1,420,962,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(859,993,932)	(825,292,746)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		165,109,211	199,987,397
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		165,109,211	199,987,397
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,650,494,900	11,845,624,877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,650,494,900	11,845,624,877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		134,521,537,891	134,377,176,751

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9,224,665,540	11,934,845,636
I. Nợ ngắn hạn	310		8,572,404,757	11,294,606,267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		367,416,508	199,033,200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			66,074,977
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,254,151,344	1,067,931,730
4. Phải trả người lao động	314		3,361,946,517	3,443,320,817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,437,528,699	2,419,209,354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		700,000,000	1,700,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,451,361,689	2,399,036,189
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		652,260,783	640,239,369
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50,000,000	50,000,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		602,260,783	590,239,369
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125,296,872,351	122,442,331,115
I. Vốn chủ sở hữu	410		125,296,872,351	122,442,331,115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111,688,000,000	111,688,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111,688,000,000	111,688,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,821,199,858	2,821,199,858
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,787,672,493	7,933,131,257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,535,331,257	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,252,341,236	7,933,131,257
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		134,521,537,891	134,377,176,751

Người lập biểu



Võ Ái Hương

Kế toán trưởng



Trần Phước An

Bạc Liêu, ngày 14 tháng 4 năm 2025

Chức tịch HĐQT



Võ Minh Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19,494,095,246	20,062,276,763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,468,227	1,632,309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19,490,627,019	20,060,644,454
4. Giá vốn hàng bán	11		10,673,283,189	11,160,504,716
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,817,343,830	8,900,139,738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		237,777,690	215,668,065
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		2,276,850,927	2,077,554,402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,297,354,533	3,519,605,956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3,480,916,060	3,518,647,445
11. Thu nhập khác	31		544,099,446	
12. Chi phí khác	32		347,963,053	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		196,136,393	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,677,052,453	3,518,647,445
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		424,711,217	435,473,519
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,252,341,236	3,083,173,926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Võ Ái Hương

Kế toán trưởng

Trần Phước An

Bạc Liêu, ngày 14 tháng 4 năm 2025
Chủ tịch HĐQT

Võ Minh Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21,914,300,372	22,671,447,916
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,659,401,514)	(7,263,424,964)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,053,959,361)	(6,330,430,865)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(409,435,187)	(423,814,915)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		459,645,413	661,581,678
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,279,896,516)	(6,755,286,307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,971,253,207	2,560,072,543
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(77,814,343)	(588,262,407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	(7,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,936,482,192	6,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		237,777,690	215,668,065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(903,554,461)	(1,372,594,342)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã nhất hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3,067,698,746	1,187,478,201
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,497,374,032	11,667,489,448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14,565,072,778	12,854,967,649

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bạc Liêu, ngày 14 tháng 4 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Võ Ái Hương

Trần Phước An

Võ Minh Trang

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 1 năm 2025

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	256,841,681		1,727,391,347	1,835,445,302	148,787,726	
1111	Tiền Việt Nam	256,841,681		1,727,391,347	1,835,445,302	148,787,726	
112	Tiền gửi Ngân hàng	1,240,532,351		41,929,905,524	38,754,152,823	4,416,285,052	
1121	Tiền Việt Nam	1,240,532,351		41,929,905,524	38,754,152,823	4,416,285,052	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26,000,000,000		16,235,994,520	15,172,476,712	27,063,517,808	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	26,000,000,000		16,235,994,520	15,172,476,712	27,063,517,808	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000		10,071,654,794	10,071,654,794	10,000,000,000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (đầu tư ngắn hạn)	16,000,000,000		6,164,339,726	5,100,821,918	17,063,517,808	
131	Phải thu của khách hàng	1,244,908,848	116,074,977	22,127,337,773	21,954,703,229	1,351,468,415	50,000,000
1311	Phải thu của khách hàng - VND	1,244,908,848	66,074,977	22,127,337,773	21,954,703,229	1,351,468,415	
1312	Phải thu của khách hàng dài hạn- VND		50,000,000				50,000,000
133	Thuế GTGT được khấu trừ	75,348,517		347,481,142	422,829,659		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	75,348,517		347,481,142	422,829,659		
138	Phải thu khác	616,471,791		942,569,192	246,329,403	1,312,711,580	
1388	Phải thu khác	616,471,791		942,569,192	246,329,403	1,312,711,580	
13881	Phải thu khác ngắn hạn	77,123,333		942,569,192	246,329,403	773,363,122	
13882	Phải thu khác dài hạn	539,348,458				539,348,458	
141	Tạm ứng	114,952,500		402,534,500	383,032,000	134,455,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	8,471,695,801		1,433,498,838	1,737,926,796	8,167,267,843	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	8,471,695,801		1,433,498,838	1,737,926,796	8,167,267,843	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
153	Công cụ, dụng cụ	43,814,655		6,960,000	1,740,000	49,034,655	
1531	Công cụ, dụng cụ	43,814,655		6,960,000	1,740,000	49,034,655	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			10,670,121,258	10,670,121,258		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-NĐC			532,453,216	532,453,216		
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-CN			9,599,057,011	9,599,057,011		
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-LĐ			538,125,031	538,125,031		
1545	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-KDK			486,000	486,000		
155	Thành phẩm	12,939,212		532,453,216	538,131,288	7,261,140	
1551	Thành phẩm nhập kho	12,939,212		532,453,216	538,131,288	7,261,140	
211	Tài sản cố định hữu hình	234,333,518,656		370,448,713	158,516,508	234,545,450,861	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	77,540,130,573			760,811	77,539,369,762	
2112	Máy móc, thiết bị	48,282,611,301		370,448,713	39,793,207	48,613,266,807	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (2113)	106,761,648,583			1,644,530	106,760,004,053	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,749,128,199			116,317,960	1,632,810,239	
213	TSCĐ vô hình	1,420,962,714				1,420,962,714	
2135	Chương trình phần mềm	1,420,962,714				1,420,962,714	
214	Hao mòn tài sản cố định		151,338,721,786	155,889,960	3,210,603,064		154,393,434,890
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		150,513,429,040	155,889,960	3,175,901,878		153,533,440,958
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		825,292,746		34,701,186		859,993,932
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2,490,727,795				2,490,727,795
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,677,447,125				1,677,447,125
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		766,608,011				766,608,011
22932	Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn		910,839,114				910,839,114
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		813,280,670				813,280,670
241	Xây dựng cơ bản dở dang	199,987,397		316,621,983	351,500,169	165,109,211	
2412	Xây dựng cơ bản	199,987,397		316,621,983	351,500,169	165,109,211	
242	Chi phí trả trước	12,337,370,152		1,035,079,216	2,005,912,236	11,366,537,132	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	491,745,275		651,500,000	427,203,043	716,042,232	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2422	Chi phí trả trước dài hạn	11,845,624,877		383,579,216	1,578,709,193	10,650,494,900	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	597,789,369		29,493,080	17,471,666	609,810,783	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	587,789,369		29,493,080	17,471,666	599,810,783	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10,000,000				10,000,000	
331	Phải trả cho người bán	441,740,656	199,033,200	2,350,200,327	2,313,283,635	647,040,656	367,416,508
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn- VND	80,250,000	199,033,200	2,350,200,327	2,313,283,635	285,550,000	367,416,508
3312	Phải trả cho người bán dài hạn - VND	361,490,656				361,490,656	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	797,752,032	1,067,931,730	3,701,592,460	4,685,564,106		1,254,151,344
3331	Thuế GTGT phải nộp			838,504,655	999,502,045		160,997,390
33311	Thuế GTGT đầu ra			838,504,655	999,502,045		160,997,390
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		409,435,187	409,435,187	424,711,217		424,711,217
3335	Thuế thu nhập cá nhân	797,752,032		55,810,535	857,397,181		3,834,614
3336	Thuế tài nguyên		152,883,400	509,787,800	514,044,000		157,139,600
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		505,613,143	1,888,054,283	1,889,909,663		507,468,523
33381	Thuế bảo vệ môi trường		505,613,143	1,628,158,429	1,630,013,809		507,468,523
33382	Các loại thuế khác			259,895,854	259,895,854		
334	Phải trả người lao động		3,443,320,817	5,682,356,661	5,600,982,361		3,361,946,517
3341	Phải trả công nhân viên		3,443,320,817	5,682,356,661	5,600,982,361		3,361,946,517
338	Phải trả và phải nộp khác		2,419,209,354	2,100,255,323	1,118,574,668		1,437,528,699
3382	Kinh phí công đoàn			50,282,541	50,282,541		
3383	Bảo hiểm xã hội			642,545,554	642,545,554		
3384	Bảo hiểm y tế			113,390,396	113,390,396		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			50,395,728	50,395,728		
3388	Phải trả, phải nộp khác		2,419,209,354	1,243,641,104	261,960,449		1,437,528,699
33881	Phải trả, phải nộp khác		2,307,709,364	1,243,641,104	261,960,449		1,326,028,709
33882	Phải trả, phải nộp khác (trả cổ tức)		111,499,990				111,499,990
344	Nhận ký quỹ, ký cược		590,239,369	17,471,666	29,493,080		602,260,783
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		590,239,369	17,471,666	29,493,080		602,260,783

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
352	Dự phòng phải trả		1,700,000,000	1,000,000,000			700,000,000
3524	Dự phòng phải trả khác		1,700,000,000	1,000,000,000			700,000,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,399,036,189	1,391,674,500	444,000,000		1,451,361,689
3531	Quỹ khen thưởng		743,900,000	829,830,000	85,930,000		
3532	Quỹ phúc lợi		1,655,136,189	561,844,500	358,070,000		1,451,361,689
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000
4111	Vốn góp chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		111,688,000,000				111,688,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		2,821,199,858				2,821,199,858
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,129,889,786	9,063,021,043	10,613,374,350	13,467,915,586	16,070,066	10,803,742,559
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			1,527,689,786	9,063,021,043		7,535,331,257
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	1,129,889,786	9,063,021,043	9,085,684,564	4,404,894,543	16,070,066	3,268,411,302
42121	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- NĐC		33,834,758	56,498,279	6,593,455	16,070,066	
42122	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- CN		7,028,392,896	7,028,392,896	2,682,281,527		2,682,281,527
42123	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay - LĐ		864,328,597	864,328,597	106,310,221		106,310,221
42124	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- XDCB		156,157,755	156,157,755			
42125	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- KDK		15,808,610	15,808,610	5,174,358		5,174,358
42126	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- Thu nhập tài chính		838,220,254	838,220,254	237,777,690		237,777,690
42127	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- Thu nhập khác	1,129,889,786			1,326,026,179		196,136,393
42128	LNST chưa phân phối năm nay- Thu nhập từ phí BVMT 10% để lại		126,278,173	126,278,173	40,731,113		40,731,113
511	Doanh thu bán hàng			19,494,095,246	19,494,095,246		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			531,788,004	531,788,004		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			18,962,307,242	18,962,307,242		
51132	Doanh thu cấp nước			18,126,339,912	18,126,339,912		
51133	Doanh thu lắp đặt			647,746,409	647,746,409		
51135	Doanh thu kinh doanh khác			15,732,687	15,732,687		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
51136	Doanh thu từ phí BVMT 10% để lại			172,488,234	172,488,234		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			237,777,690	237,777,690		
5154	Thu lãi tiền gửi			237,777,690	237,777,690		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			3,468,227	3,468,227		
5213	Hàng bán bị trả lại			3,468,227	3,468,227		
52133	Hàng bán bị trả lại- Lắp đặt			3,468,227	3,468,227		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2,567,457,260	2,567,457,260		
6211	CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC			207,247,789	207,247,789		
62111	CP nguyên vật liệu phân bổ- NĐC			33,894,116	33,894,116		
62112	CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC			173,353,673	173,353,673		
6212	CP nguyên vật liệu trực tiếp - Cấp nước			2,116,658,670	2,116,658,670		
6213	CP nguyên vật liệu trực tiếp- Lắp đặt			243,550,801	243,550,801		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1,731,471,086	1,731,471,086		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - Cấp nước			1,731,471,086	1,731,471,086		
627	Chi phí sản xuất chung			6,370,706,912	6,370,706,912		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1,397,045,385	1,397,045,385		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước đóng chai			245,058,243	245,058,243		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Cấp nước			1,151,987,142	1,151,987,142		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			154,055,747	154,055,747		
62722	Chi phí nguyên, vật liệu - Cấp nước			154,055,747	154,055,747		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2,984,991,977	2,984,991,977		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nước đóng chai			38,857,176	38,857,176		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			2,946,134,801	2,946,134,801		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			218,449,493	218,449,493		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Cấp nước			218,449,493	218,449,493		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1,616,164,310	1,616,164,310		
62781	Chi phí bằng tiền khác - Nước đóng chai			41,290,008	41,290,008		
62782	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước			1,574,874,302	1,574,874,302		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
632	Giá vốn hàng bán			10,673,926,259	10,673,926,259		
6321	Giá vốn hàng bán - NDC			527,455,808	527,455,808		
6322	Giá vốn bán hàng-Cấp nước			9,597,301,091	9,597,301,091		
6323	Giá vốn bán hàng-Lắp đặt			538,125,031	538,125,031		
6325	Giá vốn bán hàng- Kinh doanh khác			11,044,329	11,044,329		
641	Chi phí bán hàng			2,276,850,927	2,276,850,927		
64112	Chi phí nhân viên - Cấp nước			854,984,750	854,984,750		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			37,636,365	37,636,365		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			9,871,250	9,871,250		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			119,721,024	119,721,024		
64142	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			119,721,024	119,721,024		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1,254,637,538	1,254,637,538		
64181	Chi phí bằng tiền khác - NDC			20,402,262	20,402,262		
64182	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước			1,102,478,155	1,102,478,155		
64183	Chi phí bằng tiền khác - 10% Phí BVMT để lại			131,757,121	131,757,121		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,297,354,533	3,297,354,533		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,353,126,468	1,353,126,468		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			64,268,329	64,268,329		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			105,890,063	105,890,063		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			105,890,063	105,890,063		
6425	Thuế, phí và lệ phí			259,895,854	259,895,854		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			35,506,626	35,506,626		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1,478,667,193	1,478,667,193		
711	Thu nhập khác			544,099,446	544,099,446		
7118	Thu nhập bất thường khác			544,099,446	544,099,446		
811	Chi phí khác			347,963,053	347,963,053		
8118	Chi phí bất thường khác			347,963,053	347,963,053		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			424,711,217	424,711,217		



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			424,711,217	424,711,217		
911	Xác định kết quả kinh doanh			20,295,167,676	20,295,167,676		
9111	Xác định kết quả kinh doanh - Nước đóng chai			554,451,525	554,451,525		
9112	Xác định kết quả kinh doanh - Cấp nước			18,126,339,912	18,126,339,912		
9113	Xác định kết quả kinh doanh- Lắp đặt			644,278,182	644,278,182		
9115	Xác định kết quả kinh doanh- Kinh doanh khác			15,732,687	15,732,687		
9116	Xác định kết quả kinh doanh - Thu nhập tài chính			237,777,690	237,777,690		
9117	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập khác			544,099,446	544,099,446		
9118	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập từ phí BVMT 10% để lại			172,488,234	172,488,234		
	Tổng cộng:	289,336,516,118	289,336,516,118	193,385,755,081	193,385,755,081	291,421,770,642	291,421,770,642

Người lập
(Ký, họ tên)


Võ Ái Hương

Ngày . 14 . tháng . 4 . năm . 2025

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Phước An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu) theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900605680 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:
 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn vật tư ngành nước.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá tinh khiết.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và khi bãi.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn nước uống đóng chai.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước uống đóng chai.
- Cho thuê xe động cơ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Thời điểm ghi nhận;
- Giá trị ghi sổ được xác định;
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Công ty hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc mua sắm đầu tư và các khoản chi phí khác thành nguyên giá TSCĐ, các công trình đầu tư XD CB hoàn thành đưa vào sử dụng,...

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Công ty thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khấu hao tài sản theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc khấu hao từ 05 - 35 năm

- Máy móc, thiết bị khấu hao từ 03 đến 17 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn khấu hao từ 08 đến 27 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý khấu hao từ 04 đến 10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm những chi phí như: Công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất và quản lý; Máy móc thiết bị văn phòng,...

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Công nợ phải trả được theo dõi cho từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán và cuối năm tài chính có tổ chức xem xét trích dự phòng nợ phải trả theo đúng quy định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" và "Hợp đồng xây dựng".

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ thu nhập được ưu đãi thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực xã hội hóa như sau: Quy định tại Điều 8 và Điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, và theo Điều 15, Điều 16 và Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Quy định tại Mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ (đã sửa đổi bổ sung tại mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa với mức thuế suất là: 10%. Thuế suất TNDN hiện hành của Công ty đối với các lĩnh vực khác là: 20%

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	148,787,726	256,841,681
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,416,285,052	1,240,532,351
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	14,565,072,778	11,497,374,032

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn		17,063,517,808		16,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		17,063,517,808		16,000,000,000

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng
	1,351,468,415	1,244,908,848
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1,318,346,962	1,240,050,846
+ Thu hóa đơn nước	1,318,346,962	1,240,050,846
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33,121,453	4,858,002

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,507,628,905		779,865,202	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	134,455,000		114,952,500	
- Ký cược, ký quỹ;	599,810,783		587,789,369	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	773,363,122		77,123,333	
+ Thuế thu nhập cá nhân	714,081,956		76,103,333	
+ Ban QLDA ĐTXDCCTĐ&CN TP Bạc Liêu	34,683,166			
+ Ban QLDA ĐTXDCCTĐ&CN tỉnh Bạc Liêu	22,000		1,020,000	
+ Phải thu khác	24,576,000			
b) Dài hạn	549,348,458		549,348,458	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	10,000,000	10,000,000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	539,348,458	539,348,458
+ Cty TNHH DV TM XD VT Vinh phát	473,077,000	473,077,000
+ Chi phí di dời HTCN đường Cách Mạng	66,271,458	66,271,458

Cộng **2,056,977,363** **1,329,213,660**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Giá gốc	Cuối năm		Giá gốc	Đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Cộng

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	8,167,267,843		8,471,695,801	
- Công cụ, dụng cụ;	49,034,655		43,760,211	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	7,261,140		12,939,212	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

Cộng **8,223,563,638** **8,528,395,224**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
----------------------------	----------	---------

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	77,540,130,573	48,282,611,301	106,761,648,583	1,749,128,199			234,333,518,656
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác		370,448,713					370,448,713
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		39,572,000		116,317,960			155,889,960
- Giảm khác (XD CB)	760,811	221,207	1,644,530				2,626,548
Số dư cuối năm	77,539,369,762	48,613,266,807	106,760,004,053	1,632,810,239			234,545,450,861
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	38,600,586,187	37,620,166,650	73,205,570,084	1,087,106,119			150,513,429,040
- Khấu hao trong năm	1,155,066,035	475,730,174	1,500,344,157	44,761,512			3,175,901,878
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		39,572,000		116,317,960			155,889,960
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	39,755,652,222	38,056,324,824	74,705,914,241	1,015,549,671			153,533,440,958
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	38,939,544,386	10,662,444,651	33,556,078,499	662,022,080			83,820,089,616
- Tại ngày cuối năm	37,783,717,540	10,556,941,983	32,054,089,812	617,260,568			81,012,009,903

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm					1,420,962,714		1,420,962,714
- Mua trong năm							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					1,420,962,714		1,420,962,714
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					825,292,746		825,292,746
- Khấu hao trong năm					34,701,186		34,701,186
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							

- Giảm khác						
Số dư cuối năm					859,993,932	859,993,932
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm					595,669,968	595,669,968
- Tại ngày cuối năm					560,968,782	560,968,782

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	716,042,232	491,745,275
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	716,042,232	491,745,275
b) Dài hạn	10,650,494,900	11,845,624,877
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	10,650,494,900	11,845,624,877
Cộng	11,366,537,132	12,337,370,152

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Cộng		

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn						
b, Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	330,716,508		199,033,200	
+ Cty CP DNP Holding	127,526,400			
+ Cty TNHH MTV DV Bảo vệ Vệ sĩ Long Hải	74,281,534			
+ Chi phí A	128,908,574		199,033,200	
- Phải trả cho các đối tượng khác	36,700,000			
Cộng	367,416,508		199,033,200	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp		576,394,928	415,397,538	160,997,390
- Thuế tài nguyên	152,883,400	514,044,000	509,787,800	157,139,600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	409,435,187	424,711,217	409,435,187	424,711,217
- Thuế thu nhập cá nhân		3,834,614		3,834,614
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	505,613,143	1,889,909,663	1,888,054,283	507,468,523
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-
Cộng	1,067,931,730	3,408,894,422	3,222,674,808	1,254,151,344

b, Phải thu

- Thuế thu nhập cá nhân	797,752,032	853,562,567	55,810,535	-
Cộng	797,752,032	853,562,567	55,810,535	

18. Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng**19. Phải trả khác**

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

111,499,990

111,499,990

1,326,028,709

2,307,709,364

Cộng**1,437,528,699****2,419,209,354**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

602,260,783

590,239,369

Cộng**602,260,783****590,239,369**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

700,000,000

1,700,000,000

700,000,000

1,700,000,000

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại



25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024												
Số dư tại ngày 01/01/2024	111,688,000,000						9,132,214,055	2,320,265,803				123,140,479,858
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lợi nhuận trong năm trước							11,633,131,257					11,633,131,257
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023							(1,930,000,000)					(1,930,000,000)
+ Chia cổ tức năm 2023							(6,701,280,000)					(6,701,280,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023							(500,934,055)	500,934,055				0
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024							(3,700,000,000)					(3,700,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	111,688,000,000						7,933,131,257	2,821,199,858				122,442,331,115
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025												
Số dư tại ngày 01/01/2025	111,688,000,000						7,933,131,257	2,821,199,858				122,442,331,115
- Tăng vốn trong năm nay												
+ Lợi nhuận trong năm							3,252,341,236					3,252,341,236
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024							(397,800,000)					(397,800,000)
Số dư tại ngày 31/3/2025	111,688,000,000						10,787,672,493	2,821,199,858				125,296,872,351



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111,688,000,000	111,688,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	111,688,000,000	111,688,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	2,821,199,858	2,821,199,858
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm	531,788,004	570,890,082
- Doanh thu cấp nước	18,126,339,912	17,676,496,533
- Doanh thu lắp đặt	647,746,409	1,064,738,194
- Doanh thu khác	188,220,921	750,151,954
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	19,494,095,246	20,062,276,763
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3,468,227	1,632,309
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Hàng bán bị trả lại;	3,468,227	1,632,309
+ Cấp nước		
+ Lắp đặt	3,468,227	1,632,309
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	527,455,808	330,863,244
- Giá vốn của dịch vụ cấp nước	9,597,301,091	9,794,856,121
- Giá vốn của dịch vụ lắp đặt	537,967,961	595,015,404
- Giá vốn khác	10,558,329	439,769,947
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	10,673,283,189	11,160,504,716
-------------	-----------------------	-----------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- | | | |
|---|-------------|-------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 237,777,690 | 215,668,065 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |

Cộng	237,777,690	215,668,065
-------------	--------------------	--------------------

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

6. Thu nhập khác	544,099,446	
-------------------------	--------------------	--

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

7. Chi phí khác	347,963,053	
------------------------	--------------------	--

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- | | | |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 3,297,354,533 | 3,519,605,956 |
| + Chi phí nhân viên | 1,353,126,468 | 1,347,048,576 |
| + Chi phí vật liệu, bao bì | | |
| + Chi phí đồ dùng văn phòng | 64,268,329 | 156,746,617 |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ | 105,890,063 | 60,014,064 |
| + Chi phí thuế, phí, lệ phí | 259,895,854 | 262,844,818 |
| + Chi phí dự phòng | | |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35,506,626 | 40,435,198 |
| + Chi phí bằng tiền khác | 1,478,667,193 | 1,652,516,683 |

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,276,850,927	2,077,554,402
+ Chi phí nhân viên	854,984,750	1,100,280,765
+ Chi phí vật liệu, bao bì	37,636,365	14,552,729
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9,871,250	9,045,511
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	119,721,024	124,308,126
+ Chi phí bằng tiền khác	1,254,637,538	829,367,271

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2,831,375,961	3,049,326,627
- Chi phí nhân công;	5,336,627,689	5,767,655,011
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3,210,603,064	3,118,204,066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	253,956,119	207,167,258
- Chi phí khác bằng tiền.	4,609,364,895	4,392,686,810
Cộng	16,241,927,728	16,535,039,772

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	424,711,217	435,473,519
- Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:		
+ Các khoản chi phí loại trừ:		
- Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	424,711,217	435,473,519

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

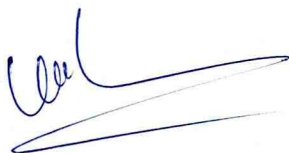
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

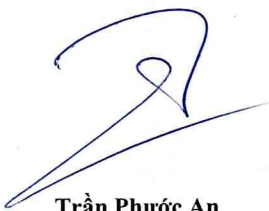
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu



Võ Ái Hương

Kế toán trưởng



Trần Phước An

Bạc Liêu, ngày 14 tháng 4 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Võ Minh Trang